

**CÔNG TY TNHH NAM VÀ THANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NAM VÀ THANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110274941

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 đường Quang Trung, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0364424926

Fax:

Email: [namthanhsjc1989@gmail.com](mailto:namthanhsjc1989@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512     |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620     |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633     |
| 11. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |

|     |                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                    | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                       | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                          | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu).                                                          | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                               | 4663 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                             | 8230 |
| 22. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                      | 8511 |
| 23. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                     | 8512 |
| 24. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                     | 8521 |
| 25. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                              | 8522 |
| 26. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                          | 8523 |
| 27. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                        | 8531 |
| 28. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                     | 8532 |
| 29. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                      | 8533 |
| 30. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể                                          | 8559 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục (Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)                                                       | 8560 |
| 32. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                 | 7310 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                        | 7410 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                 | 4690 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc láo) | 4711 |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)                                                                            | 4719 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4722 |
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm bia, rượu)                                                                              | 4723 |
| 40. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                        | 1410 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                          | 2220 |
| 42. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                      | 2591 |
| 43. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                          | 2592 |
| 44. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                           | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                     | 2599        |
| 46. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                      | 2610        |
| 47. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                       | 2620        |
| 48. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                  | 2630        |
| 49. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                              | 2640        |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                  | 2710        |
| 51. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                          | 2720        |
| 52. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                             | 2731        |
| 53. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                          | 2732        |
| 54. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                         | 2733        |
| 55. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                               | 2740        |
| 56. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                       | 2750        |
| 57. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                     | 2790        |
| 58. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                   | 2822        |
| 59. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                          | 2823        |
| 60. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                           | 2824        |
| 61. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                   | 2829        |
| 62. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 nghị định 10/2020/NĐ-CP) | 4931        |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định (Điều 5 nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                    | 4932        |
| 64. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                | 5610        |
| 66. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                   | 3100        |
| 67. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                          | 3311        |
| 68. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                  | 3312        |
| 69. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                      | 3313        |
| 70. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                       | 3315        |
| 71. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                          | 3319        |
| 72. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                               | 4101(Chính) |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                    | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                             | 4291 |
| 81. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 82. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                | 4293 |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)                                                                                                                                           | 4299 |
| 84. | Phá dỡ<br>(không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 85. | Chuẩn bị mặt bằng<br><br>(không bao gồm dò mìn, và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                          | 4312 |
| 86. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 87. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4741 |
| 88. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4751 |
| 89. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4752 |
| 90. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4753 |
| 91. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                              | 4759 |
| 92. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)                                               | 4761 |
| 93. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4763 |
| 94. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không kinh doanh trò chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội và không kinh doanh trò chơi có thưởng) | 4764 |
| 95. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4772 |
| 96. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Họ và tên: TRẦN LAN HƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 01/03/1984      Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001184001840

Ngày cấp: 09/10/2019      Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 6 ngõ 18, đường Trần Quý Kiên, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4 đường Quang Trung, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: TRẦN LAN HƯƠNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/03/1984      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001184001840

Ngày cấp: 09/10/2019      Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Chung cư N01, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *nhà N01, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội